BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

PHẠM VI DỰ ÁN NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG TRƯƠNG PHƯỚC PHAN (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG ẤP CHIẾN LƯỢC ĐẾ TỈNH LỘ 10)

PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG, QUẬN BÌNH TÂN.

Khu đất diện tích : 4.682,2 m2

Nhằm (lô thửa, BK) : xem bảng chỉ dẫn diện tích

Tờ bản đồ : Số 100,102,141,142 Bộ Địa chính phường Bình Trị Đông, quận Bình tân, Tp.HCM (Theo tài liệu năm 2005)

Nay thuộc : phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Tp.HCM

Đo đạc theo yêu cầu của : BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUẬN BÌNH TÂN

Địa chỉ : 624/2 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, Tp HCM

Tỉ lệ : 1/1000

BẢNG CHỈ DẪN DIỆN TÍCH (theo tài liệu 2005)

Thửa (BK) cũ	Thửa(BK) phân chiết	Thửa chính thức	DIỆN TÍCH (m^2) Xin sử dụng	Còn lại
Tờ thứ 100				
95	95-1		39.2	
	95-2			100.3
96	96-1		13.6	
	96-2			116.2
97	97-1		5.1	
	97-2			72.2
98	98-1		3.7	
	98-2			73.4
99	99-1		1.9	
	99-2			69.4
102	102-1		8.6	
	102-2			242.4
103	103-1		3.3	
	103-2			89.8
104	104-1		3.7	
	104-2			144.2
105	105-1		13.7	
	105-2			93.7
106	106-1		12.6	
	106-2			130.7
107	107-1		13.0	
	107-2			158.0
110	110-1		6.8	
	110-2			111.8
111	111-1		4.2	
	111-2			126.9
112	112-1		32.6	
	112-2			126.9
Đường	đ1		544.4	
CỘNG :			706,4 m2	
Tờ thứ 102				
1	1-1		11.2	
	1-2			832.4
2	2-1		14.7	
	2-2			366.8
32	32-1		10.7	
	32-2			110.6
33	33-1		11.2	
	33-2			108.9
34	34-1		60.1	
	34-2			452.5
35	35-1		47.0	
	35-2			13.7
65	65-1		60.4	
	65-2			408.5
66	66-1		16.4	
	66-2			227.0
67	67-1		9.6	
	67-2			234.1
81	81-1		2.8	
	81-2			237.8
82	82-1		17.2	
	82-2			55.7
83	83-1		12.6	
	83-2			43.0
85	85-1		17.2	
	85-2			88.5
86	86-1		43.5	
	86-2			2.7
87	87-1		16.3	
	87-2			30.6
88	88-1		16.4	
	88-2			31.3
89	89-1		118.7	
	89-2			225.2
Đường	đ2		798.8	
CỘNG :			1.284,8m2	
Tờ thứ 141				
10	10-1		12.5	
	10-2			139.1
11	11-1		42.5	
	11-2			136.4
41	41-1		17.0	
	41-2			107.0
42	42-1		13.2	
	42-2			90.9
43	43-1		14.1	
	43-2			93.5
44	44-1		15.3	
	44-2			43.5
45	45-1		23.6	
	45-2			69.0
46	46-1		16.3	
	46-2			461.4
50	50-1		96.6	
	50-2			87.6
Đường	đ3		293.0	
CỘNG :			544,1 m2	

BẢNG CHỈ DẪN DIỆN TÍCH (theo tài liệu 2005)

Thửa (BK) cũ	Thửa(BK) phân chiết	Thửa chính thức	DIỆN TÍCH (m^2) Xin sử dụng	Còn lại
Tờ thứ 142				
11	11-1		13.1	
	11-2			61.4
12	12-1		9.6	
	12-2			35.1
13	13-1		10.5	
	13-2			39.3
14	14-1		12.9	
	14-2			51.5
15	15-1		15.0	
	15-2			66.2
16	16-1		13.1	
	16-2			22.4
17	17-1		83.4	
	17-2			140.0
35	35-1		12.2	
	35-2			44.0
36	36-1		30.1	
	36-2			117.6
37	37-1		17.2	
	37-2			66.7
38	38-1		45.4	
	38-2			139.1
39	39-1		86.7	
	39-2			326.6
40	40-1		33.4	
	40-2			173.6
41	41-1		16.8	
	41-2			79.8
42	42-1		8.5	
	42-2			66.3
43	43-1		117.8	
	43-2			1761.4
68	68-1		7.4	
	68-2			1260.6
70	70-1		7.5	
	70-2			95.1
71	71-1		23.4	
	71-2			79.1
73	73-1		18.0	
	73-2			56.7
74	74-1		9.5	
	74-2			121.3
76	76-1		1.7	
	76-2			263.4
77	77-1		25.2	
	77-2			108.9
78	78-1		13.4	
	78-2			49.9
79	79-1		19.1	
	79-2			103.6
80	80-1		8.9	
	80-2			66.2
81	81-1		8.6	
	81-2			64.2
82	82-1		24.6	
	82-2			341.0
111	111-1		8.3	
	111-2			41.7
112	112-1		7.2	
	112-2			39.4
113	113-1		7.3	
	113-2			42.7
114	114-1		5.5	
	114-2			32.0
115	115-1		5.7	
	115-2			33.8
116	116-1		5.6	
	116-2			40.1
117	117-1		6.2	
	117-2			104.6
118	118-1		9.8	
	118-2			108.0
119	119-1		27.0	
	119-2			134.2
121	121-1		54.5	
	121-2			514.1
143	143-1		3.7	
	143-2			21.0
144	144-1		4.5	
	144-2			20.9
145	145-1		7.4	
	145-2			137.7
146	146-1		70.2	
	146-2			871.4
Đường	đ4		1231.0	
CỘNG :			2146,9 m2	
TỔNG CỘNG :			4.682,2 m2	

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH

Theo hệ toạ độ Nhà Nước VN-2000

Số hiệu điểm	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Cạnh(m)
1	1190083.35	594052.84	
2	1190129.00	594061.56	46.48
3	1190141.54	594063.79	12.74
4	1190147.21	594064.69	5.74
5	1190160.45	594066.55	13.36
6	1190163.34	594066.90	2.92
7	1190177.76	594068.43	14.50
8	1190205.36	594070.96	27.71
9	1190218.86	594071.07	13.50
10	1190220.27	594070.96	1.41
11	1190220.99	594071.73	1.05
12	1190221.59	594072.59	1.05
13	1190222.08	594073.51	1.05
14	1190222.45	594074.50	1.05
15	1190223.14	594076.83	2.43
16	1190217.68	594053.10	24.34
17	1190217.71	594053.94	0.84
18	1190217.48	594055.60	1.67
19	1190216.92	594057.18	1.67
20	1190216.05	594058.61	1.67
21	1190215.50	594059.24	0.84
22	1190206.46	594059.01	9.04
23	1190178.86	594056.48	27.71
24	1190174.87	594056.10	4.01
25	1190169.85	594055.57	5.04
26	1190131.25	594049.77	39.03
27	1190091.69	594042.22	40.28
28	1190087.79	594041.47	3.96
29	1190085.55	594041.05	2.28
30	1190063.52	594037.01	22.40
31	1190052.87	594035.22	10.80
32	1190034.89	594032.49	18.19
33	1190031.94	594032.04	2.99
34	1190016.24	594029.65	15.88
35	1189996.48	594027.21	19.91
36	1189994.34	594027.01	2.15
37	1189984.32	594026.26	10.05
38	1189981.09	594026.07	3.23
39	1189977.77	594025.87	3.33
40	1189959.07	594024.86	18.73
41	1189938.04	594024.06	21.05
42	1189925.69	594023.80	12.35
43	1189921.31	594023.70	4.39
44	1189904.04	594023.33	17.27
45	1189886.32	594022.70	17.74
46	1189852.73	594021.04	33.63
47	1189836.83	594020.51	15.91
48	1189835.47	594019.19	1.90
49	1189834.33	594017.67	1.90
50	1189833.44	594015.98	1.90
51	1189832.84	594014.18	1.90
52	1189839.41	594041.86	28.45
53	1189839.36	594040.01	1.85
54	1189839.52	594038.62	1.40
55	1189839.87	594037.27	1.40
56	1189840.40	594035.98	1.40
57	1189841.11	594034.78	1.40
58	1189841.98	594033.68	1.40
59	1189842.99	594032.72	1.40
60	1189852.23	594033.03	9.24
61	1189885.73	594034.68	33.54
62	1189896.91	594035.14	11.20
63	1189898.98	594035.20	2.07
64	1189903.78	594035.32	4.80
65	1189937.78	594036.06	34.01
66	1189958.43	594036.84	20.66
67	1189972.84	594037.62	14.44
68	1189978.45	594037.93	5.61
69	1189983.59	594038.24	5.15
70	1190014.43	594041.52	31.02
71	1190028.64	594043.68	14.37
72	1190033.81	594044.46	5.23
73	1190051.07	594047.09	17.46
74	1190061.36	594048.81	10.43
75	1190068.78	594050.17	7.55
76	1190075.05	594051.32	6.37
1	1190083.35	594052.84	8.44

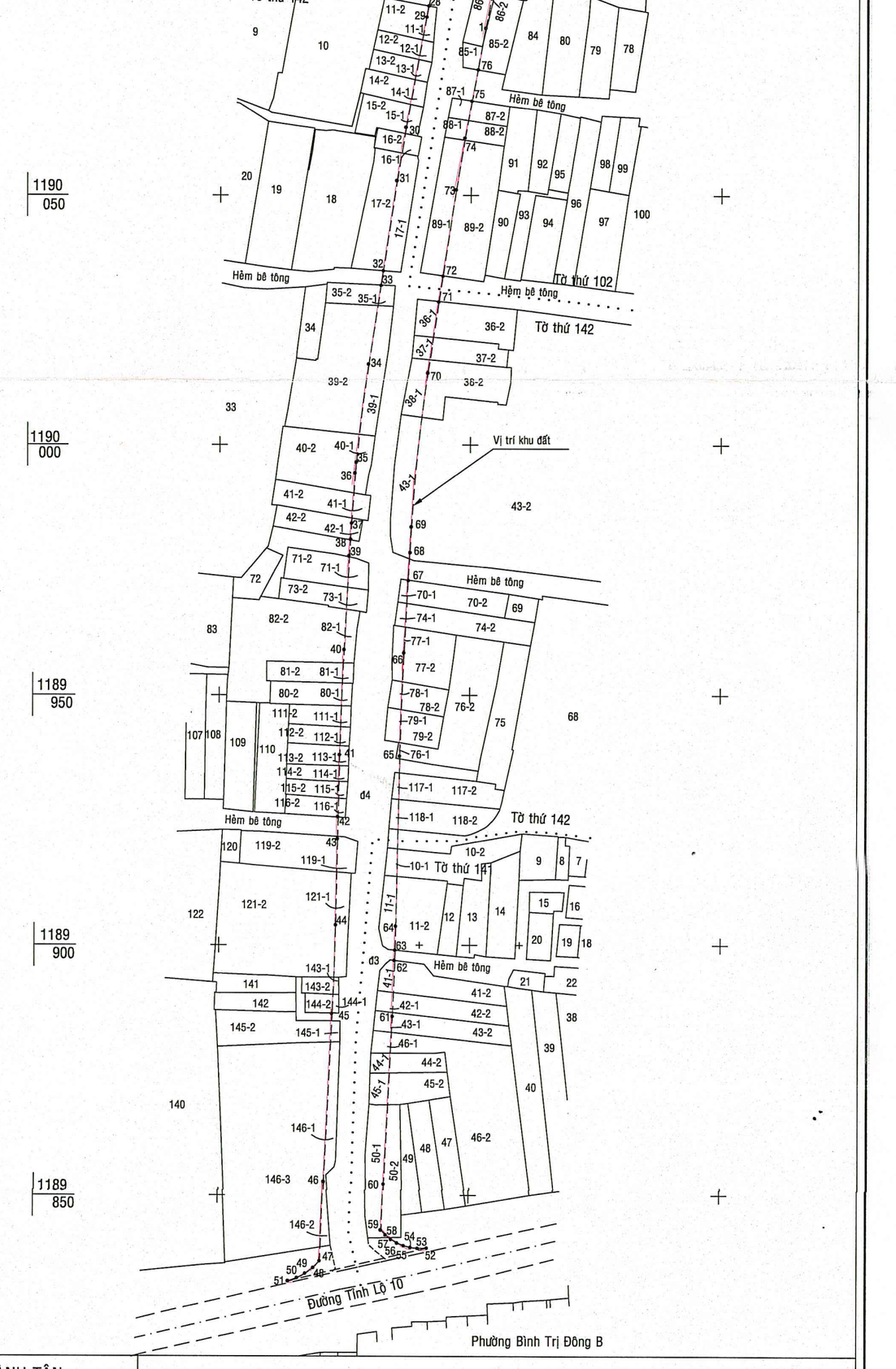

Ranh giới khu đất (theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 29/05/2019 của Công ty TNHH Nhựt Thành Tân đã được Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình quận Bình Tân xác nhận).

* Ranh giới khu đất được lập theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm định của Sở Giao Thông Vận Tải TP.HCM .
* Bản đồ này được lập theo yêu cầu của Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình quận Bình trên cơ sở Quyết định số 7844/QĐ-UBND ngày 30-10-2018 của UBD quận Bình Tân thành phố Hồ Chí Minh.
* BẢN ĐỒ NÀY KHÔNG THAY THẾ GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SƠ ĐỒ CHỈ DẪN

Tỷ lệ : 1 / 50000

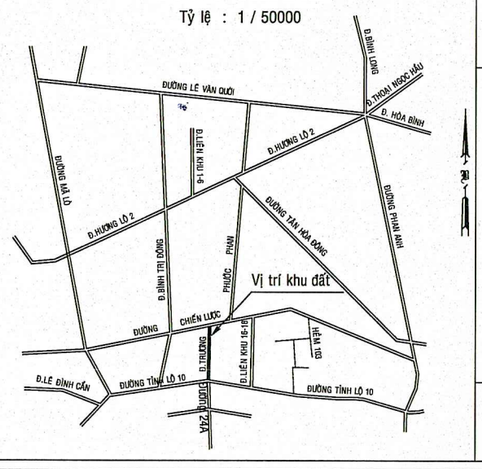

CN CÔNG TY TNHH NHỰT THÀNH TÂN
XÍ NGHIỆP TƯ VẤN XÂY DỰNG
Số hợp đồng : 16/2019/HĐ-BQLĐT

Ngày 10 tháng 06 năm 2019

GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN THÀNH CHÂU

Người đo

ĐẶNG THÀNH NHÂN

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số : 9483 ĐĐ/ GĐ - TNMT 21-06-2019

PHÒNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ VIỄN THÁM

Ngày 20 tháng 06 năm 2019

KIỂM TRA KỸ THUẬT

Nguyễn Bá Tòng

Ngày tháng năm 2019

DUYỆT

GIÁM ĐỐC

TUQ. GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM

Trần Hùng Tiến